

Số: **449**/TB - BVP

Nghi Lộc, ngày **13** tháng 7 năm 2020

THÔNG BÁO

V/v Triển khai thực hiện các Danh mục kỹ thuật được phê duyệt tại Bệnh viện

Căn cứ Quyết định số 1196/QĐ - SYT ngày 01 tháng 12 năm 2014 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 1135/QĐ - SYT ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ - SYT ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 795/QĐ - SYT ngày 21 tháng 7 năm 2017 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ - SYT ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Sở Y tế tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn thực hiện tại Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Nghệ An.

Căn cứ Quyết định số 401/QĐ - SYT ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Sở Y tế về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật bổ sung thực hiện tại Bệnh viện Phổi Nghệ An.

Giám đốc thông báo đến các khoa, phòng trong Bệnh viện một số nội dung sau:

1. Trên cơ sở phân tuyến kỹ thuật và các danh mục kỹ thuật được Sở Y tế phê duyệt (*đính kèm*), các khoa phòng liên quan có trách nhiệm triển khai thực hiện, phát triển các kỹ thuật theo đúng phân tuyến kỹ thuật của Bệnh viện.

2. Các khoa, phòng dựa vào Danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt tại Bệnh viện làm căn cứ để có kế hoạch triển khai, đề xuất thực hiện các kỹ thuật mới cho những năm tiếp theo.

3. Tổ biên tập Website tại Bệnh viện có trách nhiệm công bố công khai các kỹ thuật mới thực hiện trên trang thông tin điện tử của Bệnh viện.


4. Phòng KHTH có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Yêu cầu các khoa, phòng và các bộ phận liên quan nghiêm túc triển khai và thực hiện các nội dung trên./f

Nơi nhận:

- Các khoa, phòng;
- BGD;
- Lưu: VT, KHTH.

GIÁM ĐỐC *Ull*



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text 'BỆNH VIỆN PHỔI NGHỆ AN' is written in red. The words 'Y TẾ' and 'TỈNH' are at the top, and 'NGHỆ AN' is at the bottom. A signature in blue ink is written over the stamp.

Đậu Minh Quang



BẢNG TỔNG HỢP DMKT ĐƯỢC SỞ Y TẾ PHÊ DUYỆT TẠI BỆNH VIỆN

(Kèm theo Thông báo số 449 /TB-BVP ngày 13 tháng 7 năm 2020)

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
1	Làm test phục hồi máu mao mạch	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
2	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	407/QĐ-SYT	X	X	X	
3	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	407/QĐ-SYT	X	X	X	
4	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	407/QĐ-SYT	X	X	X	
5	Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc	407/QĐ-SYT	X	X		
6	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch trung tâm (ScvO ₂)	407/QĐ-SYT	X	X		
7	Đo độ bão hoà oxy tĩnh mạch cảnh (SjvO ₂)	407/QĐ-SYT	X	X		
8	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	407/QĐ-SYT	X	X	X	
9	Dùng thuốc chống đông	407/QĐ-SYT	X	X	X	
10	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
11	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
12	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	407/QĐ-SYT	X	X		
13	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
14	Đặt canuy n mở khí quản 02 nòng	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
15	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X		
16	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	407/QĐ-SYT	X	X		
17	Nội soi màng phổi sinh thiết	407/QĐ-SYT	X	X		
18	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	407/QĐ-SYT	X	X		
19	Rửa phế quản phế nang	407/QĐ-SYT	X	X		
20	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	407/QĐ-SYT	X	X		
21	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	407/QĐ-SYT	X	X		
22	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	407/QĐ-SYT	X	X		
23	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	407/QĐ-SYT	X	X		
24	Thông khí nhân tạo xâm nhập ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
25	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
26	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
27	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
28	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
29	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
30	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
31	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X		
32	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	407/QĐ-SYT	X	X	X	
33	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
34	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
35	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
36	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
37	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
38	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
39	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
40	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
41	Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở da dày (một lần)	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
42	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
43	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
44	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	407/QĐ-SYT	X	X	X	
45	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
46	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	407/QĐ-SYT	X	X	X	
47	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	407/QĐ-SYT	X	X	X	
48	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
49	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
50	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
51	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	407/QĐ-SYT	X	X	X	
52	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	407/QĐ-SYT	X	X	X	
53	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	407/QĐ-SYT	X	X	X	
54	Đo các chất khí trong máu	407/QĐ-SYT	X	X	X	
55	Điều trị bằng tia hồng ngoại	407/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
56	Hào châm	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
57	Ôn châm	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
58	Cứu	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
59	Chườm ngải	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
60	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
61	Điện châm điều trị huyết áp thấp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
62	Điện châm điều trị cảm mạo	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
63	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
64	Điện châm điều trị khàn tiếng	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
65	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
66	Điện châm điều trị liệt chi trên	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
67	Điện châm điều trị chắp lẹo	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
68	Điện châm điều trị ù tai	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
69	Điện châm điều trị giảm khứu giác	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
70	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
71	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
72	Điện châm điều trị giảm đau do zona	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
73	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
74	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
75	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	407/QĐ-SYT	X	X	X	
76	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
77	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
78	Thuỷ châm điều trị thông kinh	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
79	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
80	Thuỷ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
81	Thuỷ châm điều trị đau dây V	407/QĐ-SYT	X	X	X	
82	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	407/QĐ-SYT	X	X	X	
83	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	407/QĐ-SYT	X	X	X	
84	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	407/QĐ-SYT	X	X	X	
85	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	407/QĐ-SYT	X	X	X	
86	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	407/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
87	Thuỷ châm điều trị sụp mí	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
88	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
91	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
92	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
93	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
95	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
97	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
98	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
99	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
107	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
108	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
109	Giác hơi điều trị các chứng đau	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
110	Giác hơi điều trị cảm cúm	407/QĐ-SYT	X	X	X	X
111	Nội soi tai mũi họng	407/QĐ-SYT	X	X	X	
112	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	407/QĐ-SYT	X	X	X	
113	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	407/QĐ-SYT	X	X	X	
114	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	407/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
115	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
116	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
117	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiêu cầu (bằng phương pháp thủ công)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
118	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
119	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
120	Xét nghiệm Khí máu	407/QĐ-SYT	X	X		
121	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	407/QĐ-SYT	X	X		
122	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	407/QĐ-SYT	X	X		
123	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	407/QĐ-SYT	X	X	X	
124	Định lượng Clo	407/QĐ-SYT	X	X	X	
125	Đo hoạt độ LDH	407/QĐ-SYT	X	X		
126	Thụt tháo phân	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
127	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
128	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X		
129	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
130	Ép tim ngoài lồng ngực	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
131	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X		
132	Siêu âm màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X		
133	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
134	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
135	Bơm rửa màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
136	Chọc thăm dò màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
137	Mở màng phổi tối thiểu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
138	Dẫn lưu màng phổi liên tục	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
139	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
140	Thăm dò chức năng hô hấp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
141	Khí dung thuốc cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
142	Vận động trị liệu hô hấp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
143	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
144	Mở khí quản qua da cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
145	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
146	Thay canuyn mở khí quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
147	Chăm sóc lỗ mở khí quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
148	Làm âm đường thở qua máy phun sương mù	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
149	Mở màng giáp nhân cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
150	Thôi ngạt	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
151	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
152	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
153	Thở oxy gọng kính	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
154	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
155	Thở oxy qua mặt nạ có túi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
156	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
159	Thông tiêu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
160	Hồi sức chống sốc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
161	Chọc dịch tủy sống	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
162	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
163	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
164	Đặt ống thông dạ dày	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
165	Rửa dạ dày cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
166	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
167	Cho ăn qua ống thông dạ dày	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
168	Đặt sonde hậu môn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
169	Thụt tháo phân	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
170	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
171	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
172	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh, Siêu âm màu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
173	Chụp X quang cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
174	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
175	Tắm cho người bệnh tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
176	Xoa bóp phòng chống loét	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
177	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
178	Cố định tam thời người bệnh gãy xương	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
179	Băng bó vết thương	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
180	Cầm máu (vết thương chảy máu)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
181	Vận chuyển người bệnh an toàn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
182	Tiêm truyền thuốc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
183	Xử trí ngộ độc thuốc hướng thần	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
184	Cấp cứu người bệnh tự sát	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
185	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
186	Vỗ rung lồng ngực	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
187	Xoa bóp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
188	Tập ho	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
189	Tập thở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
190	Tập vận động có kháng trở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
191	Vật lý trị liệu cho người bệnh áp xe phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
192	Vật lý trị liệu người bệnh lao phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
193	Vật lý trị liệu trong bệnh tắc nghẽn phổi mãn tính	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
194	Vật lý trị liệu cho người bệnh tràn dịch màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
195	Xoa bóp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
196	Tập vận động tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
197	Vật lý trị liệu hô hấp tại gi-ường bệnh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
198	Truyền dịch thường quy	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
199	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
200	Kỹ thuật cấp cứu ngừng tim	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
201	Kỹ thuật cấp cứu ngừng thở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
202	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
203	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
204	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
205	Theo dõi HA liên tục tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
206	Theo dõi điện tim liên tục tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
207	Thở oxy gọng kính	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
208	Thở oxy qua mặt nạ	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
209	Thở oxy qua ống chữ T	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
210	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
211	Lấy dị vật hạ họng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
212	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
213	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
214	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
215	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
216	Chọc dịch màng bụng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
217	Dẫn lưu dịch màng bụng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
218	Chọc hút áp xe thành bụng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
219	Thụt tháo phân	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
220	Đặt sonde hậu môn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
221	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
222	Test nội bì	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
223	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
224	Lấy bệnh phẩm hong để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	1315/QĐ-SYT	X	X		
225	Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
226	Tiêm trong da	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
227	Tiêm dưới da	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
228	Tiêm bắp thịt	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
229	Tiêm tĩnh mạch	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
230	Truyền tĩnh mạch	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
231	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
232	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
233	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
234	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	1315/QĐ-SYT	X	X		
235	Dẫn lưu áp xe phổi	1315/QĐ-SYT	X	X		
236	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
237	Điện châm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
238	Thủy châm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
239	Sắc thuốc thang	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
240	Luyện tập dưỡng sinh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
241	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
242	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
243	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
244	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
245	Thủy châm điều trị hen phế quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
246	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
247	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
248	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
249	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
250	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
251	Thủy châm điều trị đau lưng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
261	Kỹ thuật cách ly dự phòng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
262	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
263	Cải máy thở bằng chế độ thở thông thường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
264	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
265	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
266	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
267	Chọc tĩnh mạch đùi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
268	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
269	Chọc tủy sống đường giữa	1315/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
270	Chụp X-quang cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
271	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
272	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
273	Đặt nội khí quản mò qua mũi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
274	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
275	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
276	Đặt nội khí quản qua mũi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
277	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
278	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
279	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
280	Mở khí quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
281	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
282	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
283	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
284	Rửa tay sát khuẩn	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
285	Săn sóc theo dõi ống thông tiêu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
286	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
287	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
288	Theo dõi SpO2	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
289	Thở CPAP không qua máy thở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
290	Thường qui đặt nội khí quản khó	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
291	An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
292	An thần nội soi gấp dị vật đường thở	1315/QĐ-SYT	X	X		
293	Tập đi với thanh song song	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
294	Tập vận động có kháng trở	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
295	Tập với thang tường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
296	Tập với ròng rọc	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
297	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
298	Lượng giá chức năng hô hấp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
299	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
300	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
301	Siêu âm các tuyến nước bọt	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
302	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1315/QĐ-SYT	X	X		
303	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1315/QĐ-SYT	X	X		
304	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
305	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	1315/QĐ-SYT	X	X		
306	Siêu âm Doppler gan lách	1315/QĐ-SYT	X	X		
307	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1315/QĐ-SYT	X	X		
308	Siêu âm Doppler động mạch thận	1315/QĐ-SYT	X	X		
309	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	1315/QĐ-SYT	X	X		
310	Siêu âm 3D/4D khối u	1315/QĐ-SYT	X	X		
311	Siêu âm 3D/4D thai nhi	1315/QĐ-SYT	X	X		
312	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1315/QĐ-SYT	X	X		
313	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1315/QĐ-SYT	X	X		
314	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1315/QĐ-SYT	X	X		
315	Siêu âm Doppler tim, van tim	1315/QĐ-SYT	X	X		
316	Siêu âm 3D/4D tim	1315/QĐ-SYT	X	X		
317	Siêu âm tuyến vú hai bên	1315/QĐ-SYT	X	X		
318	Siêu âm Doppler tuyến vú	1315/QĐ-SYT	X	X		
319	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1315/QĐ-SYT	X	X		
320	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
321	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
322	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
323	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
324	Chụp Xquang hàm chệch một bên	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
325	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
326	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
327	Chụp Xquang Stenvers	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
328	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
329	Chụp Xquang mỏm trâm	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
330	Chụp Xquang đường dò	1315/QĐ-SYT	X	X		
331	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1315/QĐ-SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
332	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chân đoán	1315/QĐ-SYT	X	X		
333	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	1315/QĐ-SYT	X	X		
334	Nội soi thanh quản ống mềm chân đoán	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
335	Nội soi thanh quản lấy dị vật	1315/QĐ-SYT	X	X		
336	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	1315/QĐ-SYT	X			
337	Nội soi khí - phế quản ống mềm chân đoán	1315/QĐ-SYT	X	X		
338	Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chân đoán	1315/QĐ-SYT	X	X		
339	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	1315/QĐ-SYT	X	X		
340	Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi	1315/QĐ-SYT	X	X		
341	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	1315/QĐ-SYT	X	X		
342	Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản	1315/QĐ-SYT	X	X		
343	Nội soi khí - phế quản ống mềm hút đờm qua ống nội khí quản	1315/QĐ-SYT	X	X		
344	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
345	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
346	Xét nghiệm tế bào cận nước tiêu (bằng phương pháp thủ công)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
347	Cận Addis	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
348	Xử lý và đọc tiêu bản (tuỷ, lách, hạch)	1315/QĐ-SYT	X	X		
349	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
350	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
351	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1315/QĐ-SYT	X	X		
352	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	1315/QĐ-SYT	X	X		
353	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
354	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
355	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
356	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiêu cầu hoặc huyết tương	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
357	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	1315/QĐ-SYT	X	X		
358	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
359	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đôi với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giêmsa soi kính hiển vi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
360	Rút máu để điều trị	1315/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
361	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
362	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
363	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	1315/QĐ-SYT	X	X		
364	Chăm sóc catheter cố định	1315/QĐ-SYT	X	X		
365	Thủ thuật chọc tủy sống lấy dịch não tủy làm xét nghiệm	1315/QĐ-SYT	X	X		
366	Định lượng Acid Uric	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
367	Định lượng Albumin	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
368	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
369	Đo hoạt độ Amylase	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
370	Định lượng Bilirubin trực tiếp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
371	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
372	Định lượng Bilirubin toàn phần	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
373	Định lượng Creatinin	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
374	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
375	Định lượng Glucose	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
376	Định lượng Protein toàn phần	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
377	Định lượng Triglycerid	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
378	Định lượng Urê	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
379	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
380	Định lượng Axit Uric	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
381	Định lượng Creatinin	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
382	Định lượng Glucose	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
383	Định lượng Protein	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
384	Định lượng Ure	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
385	Định lượng Glucose	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
386	Phản ứng Pandy	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
387	Định lượng Protein	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
388	Đo hoạt độ Amylase	1315/QĐ-SYT	X	X		
389	Định lượng Protein	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
390	Phản ứng Rivalta	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
391	Vì khuẩn nhuộm soi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
392	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
393	Vì khuẩn nuôi cấy và định danh bằng hệ thống tự động	1315/QĐ-SYT	X	X		
394	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
395	Vibrio cholerae soi tươi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
396	Vibrio cholerae nhuộm soi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
397	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
398	Neisseria meningitidis nhuộm soi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
399	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
400	Helicobacter pylori Ab test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
401	Leptospira test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
402	Mycoplasma hominis test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
403	Salmonella Widal	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
404	Streptococcus pyogenes ASO	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
405	Treponema pallidum soi tươi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
406	Treponema pallidum nhuộm soi	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
407	Treponema pallidum test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
408	HBsAg test nhanh	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
409	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
410	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	1315/QĐ-SYT	X	X	X	X
411	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1315/QĐ-SYT	X	X		
412	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
413	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
414	Tế bào học dịch màng khớp	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
415	Tế bào học nước tiểu	1315/QĐ-SYT	X	X	X	
416	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	1315/QĐ-SYT	X	X		
417	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	1315/QĐ-SYT	X	X		
418	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	1315/QĐ-SYT	X	X		
419	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
420	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
421	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
422	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
423	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
424	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
425	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
426	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
427	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
428	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
429	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
430	Đặt dẫn l-ru màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	1196/QĐ-SYT	X	X		
431	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
432	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
433	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
434	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
435	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
436	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
437	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
438	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
439	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
440	Thở oxy qua mặt nạ venturi (£ 8 giờ)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
441	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
442	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
443	Đặt ống nội khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
444	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
445	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
446	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
447	Thay ống nội khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
448	Rút ống nội khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
449	Rút canuyn khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
450	Thay canuyn mở khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
451	Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
452	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
453	Làm ấm đường thở qua máy phun sương mù	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
454	Siêu âm màng phổi cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X		
455	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
456	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
457	Mở màng phổi cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
458	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
459	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
460	Chọc hút dịch, khí trung thất	1196/QĐ-SYT	X	X		
461	Gây dính màng phổi bằng nhũ dịch Talc qua ống dẫn lưu màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		
462	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		
463	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		
464	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
465	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy	1196/QĐ-SYT	X	X		
466	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy	1196/QĐ-SYT	X	X		
467	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
468	Bơm rửa phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
469	Nội soi khí phế quản hút đờm	1196/QĐ-SYT	X	X		
470	Nội soi khí phế quản điều trị xẹp phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		
471	Nội soi phế quản và chái phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
472	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
473	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
474	Thông bàng quang	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
475	Chọc dịch tuỷ sống	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
476	Đặt ống thông dạ dày	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
477	Rửa dạ dày cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
478	Thụt tháo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
479	Thụt giữ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
480	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
481	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
482	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
483	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
484	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
485	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
486	Kiểm soát đau trong cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
487	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
488	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
489	Lấy máu tĩnh mạch ben	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
490	Truyền máu và các chế phẩm máu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
491	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
492	Gội đầu cho người bệnh tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
493	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
494	Tắm cho người bệnh tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
495	Tắm tẩy độc cho người bệnh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
496	Xoa bóp phòng chống loét	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
497	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
498	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
499	Băng bó vết thương	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
500	Cố định tam thời người bệnh gãy xương	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
501	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
502	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
503	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
504	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
505	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
506	Định nhóm máu tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
507	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
508	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
509	Phát hiện opiat bằng naloxone	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
510	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
511	Chụp X quang cấp cứu tại giư-ờng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
512	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
513	Bơm rửa khoang màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
514	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
515	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
516	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
517	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chup cắt lớp vi tính	1196/QĐ-SYT	X	X		
518	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
519	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
520	Chọc dò dịch màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
521	Chọc tháo dịch màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
522	Chọc hút khí màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
523	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
524	Đặt catheter qua màng nhầy giáp lấy bệnh phẩm	1196/QĐ-SYT	X	X		
525	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
526	Đặt nội khí quản 2 nòng	1196/QĐ-SYT	X	X		
527	Đo chức năng hô hấp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
528	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
529	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
530	Kỹ thuật ho có điều khiển	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
531	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
532	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
533	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
534	Khí dung thuốc giãn phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
535	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
536	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
537	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
538	Nội soi phế quản ống mềm	1196/QĐ-SYT	X	X		
539	Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán	1196/QĐ-SYT	X	X		
540	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	1196/QĐ-SYT	X	X		
541	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	1196/QĐ-SYT	X	X		
542	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
543	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	1196/QĐ-SYT	X	X		
544	Nội soi phế quản ánh sáng huỳnh quang	1196/QĐ-SYT	X	X		
545	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
546	Nghiệm pháp kích thích phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
547	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
548	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
549	Rửa phổi toàn bộ	1196/QĐ-SYT	X	X		
550	Siêu âm màng phổi cấp cứu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
551	Sinh thiết màng phổi mù	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
552	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
553	Thay canuyn mở khí quản	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
554	Vận động trị liệu hô hấp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
555	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
556	Chọc dò màng ngoài tim	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
557	Dẫn lưu màng ngoài tim	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
558	Điện tim thường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
559	Siêu âm tim 4D	1196/QĐ-SYT	X	X		
560	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
561	Chọc dò dịch não tủy	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
562	Hút đờm hầu họng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
563	Lấy máu tĩnh mạch ben	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
564	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
565	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
566	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
567	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
568	Đặt sonde bàng quang	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
569	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
570	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
571	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
572	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
573	Đặt ống thông dạ dày	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
574	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	1196/QĐ-SYT	X	X		
575	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	1196/QĐ-SYT	X	X		
576	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	1196/QĐ-SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
577	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	1196/QĐ-SYT	X	X		
578	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
579	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
580	Hút dịch khớp gối	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
581	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
582	Hút dịch khớp háng	1196/QĐ-SYT	X	X		
583	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
584	Hút dịch khớp khuỷu	1196/QĐ-SYT	X	X		
585	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
586	Hút dịch khớp cổ chân	1196/QĐ-SYT	X	X		
587	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
588	Hút dịch khớp cổ tay	1196/QĐ-SYT	X	X		
589	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
590	Hút dịch khớp vai	1196/QĐ-SYT	X	X		
591	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
592	Hút nang bao hoạt dịch	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
593	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
594	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
595	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
596	Siêu âm khớp (một vị trí)	1196/QĐ-SYT	X	X		
597	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	1196/QĐ-SYT	X	X		
598	Bơm rửa ổ lao khớp	1196/QĐ-SYT	X	X		
599	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	1196/QĐ-SYT	X	X		
600	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	1196/QĐ-SYT	X	X		
601	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	1196/QĐ-SYT	X	X		
602	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
603	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
604	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
605	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
606	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1196/QĐ-SYT	X	X		
607	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
608	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
609	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
610	Cấp cứu cao huyết áp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
611	Cấp cứu ngừng thở	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
612	Cấp cứu ngừng tim	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
613	Cấp cứu tụt huyết áp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
614	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
615	Thở oxy gọng kính	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
616	Thở oxy qua mặt nạ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
617	Thở oxy qua mũi kín	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
618	Thở oxy qua ống chữ T	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
619	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
620	Truyền dịch thường qui	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
621	Truyền dịch trong sốc	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
622	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
623	Truyền máu khối lượng lớn	1196/QĐ-SYT	X	X		
624	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
625	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
626	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
627	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
628	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
629	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	1196/QĐ-SYT	X	X		
630	Vết hạch cổ bảo tồn	1196/QĐ-SYT	X	X		
631	Phẫu thuật vết hạch nách	1196/QĐ-SYT	X	X		
632	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
633	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
634	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
635	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X		
636	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X		
637	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X		
638	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
639	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	1196/QĐ-SYT	X	X		
640	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u	1196/QĐ-SYT	X	X		
641	Tập các kiểu thở	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
642	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
643	Tập ho có trợ giúp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
644	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
645	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
646	Siêu âm tuyến giáp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
647	Siêu âm hạch vùng cổ	1196/QĐ-SYT	X	X		
648	Siêu âm màng phổi	1196/QĐ-SYT	X	X		
649	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1196/QĐ-SYT	X	X		
650	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1196/QĐ-SYT	X	X		
651	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
652	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
653	Siêu âm tử cung phần phụ	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
654	Siêu âm ống tiêu hóa (da dày, ruột non, đại tràng)	1196/QĐ-SYT	X	X		
655	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
656	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1196/QĐ-SYT	X	X		
657	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	1196/QĐ-SYT	X	X		
658	Siêu tinh hoàn hai bên	1196/QĐ-SYT	X	X		
659	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
660	Chụp Xquang Blondeau	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
661	Chụp Xquang Hirtz	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
662	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
663	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
664	Chụp Xquang cột sống cổ chệch hai bên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
665	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
666	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
667	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
668	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
669	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
670	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
671	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
672	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
673	Chụp Xquang cột sống cùng cut thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
674	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
675	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
676	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
677	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
678	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
679	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
680	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
681	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
682	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
683	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
684	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
685	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
686	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
687	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
688	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
689	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
690	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
691	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
692	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
693	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
694	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
695	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1196/QĐ-SYT	X	X		
696	Chụp Xquang ngực thẳng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
697	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
698	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
699	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
700	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
701	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
702	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
703	Chụp Xquang tại giường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
704	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1196/QĐ-SYT	X	X		
705	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1196/QĐ-SYT	X	X		
706	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
707	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
708	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
709	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
710	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
711	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
712	Chọc hút dịch màng tin dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
713	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
714	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
715	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
716	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	1196/QĐ-SYT	X	X		
717	Nghiệm pháp dây thắt	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
718	Điện tim thường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
719	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	1196/QĐ-SYT	X	X		
720	Đo hô hấp ký	1196/QĐ-SYT	X	X		
721	Đo kháng lực đường dẫn khí bằng phế thân ký	1196/QĐ-SYT	X	X		
722	Đo nồng độ khí CO trong đường thở	1196/QĐ-SYT	X	X		
723	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
724	Test dung tích sống thở chậm (SVC)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
725	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
726	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
727	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
728	Nghiệm pháp dây thắt	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
729	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
730	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
731	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
732	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
733	Máu lắng (bằng máy tự động)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
734	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	1196/QĐ-SYT	X	X		
735	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
736	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
737	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
738	Xử lý bệnh phẩm sinh thiết và chẩn đoán tổ chức học	1196/QĐ-SYT	X	X		
739	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
740	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
741	Làm thủ thuật chọc hút hạch làm hạch đồ	1196/QĐ-SYT	X	X		
742	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	1196/QĐ-SYT	X	X		
743	Làm thủ thuật sinh thiết hạch	1196/QĐ-SYT	X	X		
744	Xét nghiệm mô bệnh học hạch	1196/QĐ-SYT	X	X		
745	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
746	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
747	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
748	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
749	Truyền thuốc chống ung thư đường tĩnh mạch	1196/QĐ-SYT	X	X		
750	Định lượng Acid Uric	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
751	Định lượng Albumin	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
752	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	1196/QĐ-SYT	X	X		
753	Đo hoạt độ ALT (GPT)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
754	Đo hoạt độ AST (GOT)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
755	Định lượng Bilirubin trực tiếp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
756	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
757	Định lượng Bilirubin toàn phần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
758	Định lượng Calci toàn phần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
759	Định lượng Calci ion hoá	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
760	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	1196/QĐ-SYT	X	X		
761	Định lượng Creatinin	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
762	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
763	Định lượng Glucose	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
764	Định lượng Globulin	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
765	Định lượng Protein toàn phần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
766	Định lượng Cholesterol	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
767	Định lượng Triglycerid	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
768	Định lượng u rê	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
769	Định lượng Glucose	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
770	Định tính Opiate (test nhanh)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
771	Định tính Morphin (test nhanh)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
772	Định tính Codein (test nhanh)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
773	Định tính Heroin (test nhanh)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
774	Định lượng Protein	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
775	Tổng phân tích nư-ớc tiểu (Bằng máy tự động)	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
776	Định lượng Clo	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
777	Định lượng Glucose	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
778	Phản ứng Pandy	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
779	Định lượng Protein	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
780	Định lượng Bilirubin toàn phần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
781	Định lượng Cholesterol toàn phần	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
782	Định lượng Creatinin	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
783	Định lượng Glucose	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
784	Đo hoạt độ LDH	1196/QĐ-SYT	X	X		
785	Định lượng Protein	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
786	Phản ứng Rivalta	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
787	Định lượng Triglycerid	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
788	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
789	Định lượng Ure	1196/QĐ-SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
790	Vi khuẩn nhuộm soi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
791	Vi khuẩn test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
792	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
793	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	1196/QĐ-SYT	X	X		
794	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
795	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	1196/QĐ-SYT	X	X		
796	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	1196/QĐ-SYT	X	X		
797	Vi khuẩn kháng sinh phối hợp	1196/QĐ-SYT	X	X		
798	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
799	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
800	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	1196/QĐ-SYT	X	X		
801	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	1196/QĐ-SYT	X	X		
802	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
803	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	1196/QĐ-SYT	X	X		
804	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	1196/QĐ-SYT	X	X		
805	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	1196/QĐ-SYT	X	X		
806	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	1196/QĐ-SYT	X	X		
807	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	1196/QĐ-SYT	X	X		
808	Mycobacterium tuberculosis pyrazinamidase	1196/QĐ-SYT	X	X		
809	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
810	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	1196/QĐ-SYT	X	X		
811	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1196/QĐ-SYT	X	X		
812	Mycobacterium tuberculosis spoligotyping	1196/QĐ-SYT	X	X		
813	Mycobacterium tuberculosis RFLP typing	1196/QĐ-SYT	X	X		
814	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	1196/QĐ-SYT	X	X		
815	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	1196/QĐ-SYT	X	X		
816	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	1196/QĐ-SYT	X	X		
817	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	1196/QĐ-SYT	X	X		
818	Virus test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
819	HBsAg test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
820	HBcAb test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
821	HBeAg test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
822	HBeAb test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
823	HCV Ab test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
824	HAV Ab test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
825	HIV Ab test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
826	HIV Ag/Ab test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
827	Vi nấm soi tươi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
828	Vi nấm test nhanh	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
829	Vi nấm nhuộm soi	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
830	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1196/QĐ-SYT	X	X		
831	Vi sinh vật cây kiểm tra không khí	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
832	Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
833	Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
834	Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
835	Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
836	Vi sinh vật cây kiểm tra nước thải	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
837	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
838	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
839	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
840	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
841	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1196/QĐ-SYT	X	X		
842	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
843	Tế bào học dịch màng khớp	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
844	Tế bào học nước tiểu	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
845	Tế bào học đờm	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
846	Tế bào học dịch chải phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
847	Tế bào học dịch rửa phế quản	1196/QĐ-SYT	X	X		
848	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
849	Nhuộm HE trên phiên đồ tế bào học	1196/QĐ-SYT	X	X		
850	Nhuộm Giemsa	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X
851	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	1196/QĐ-SYT	X	X	X	X

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
852	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết.	1196/QĐ-SYT	X	X	X	
853	Chăm sóc bệnh nhân thở máy	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
854	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản xét nghiệm của bệnh nhân cúm ở khoa hồi sức cấp cứu và chống độc	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
855	Vệ sinh khử khuẩn máy thở	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
856	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống nội khí quản, mở khí quản bằng ống hút thường để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
857	Lấy bệnh phẩm dịch phế quản qua ống hút đờm có đầu bảo vệ để xét nghiệm ở bệnh nhân thở máy	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
858	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	795 /QĐ - SYT	X	X		
859	Đo thể tích khí tự thở và áp lực âm tối đa đường thở thì hít vào	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
860	Điều trị an thần giãn cơ < 8 giờ trong hồi sức cấp cứu và chống độc	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
861	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
862	Nội soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
863	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
864	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
865	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
866	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
867	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
868	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
869	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
870	Chăm sóc ống thông bàng quang	795 /QĐ - SYT	X	X	X	X
871	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
872	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795 /QĐ - SYT	X	X		
873	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	795 /QĐ - SYT	X	X		
874	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	795 /QĐ - SYT	X			
875	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	795 /QĐ - SYT	X			
876	Test hồi phục phế quản.	795 /QĐ - SYT	X	X		
877	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72 giờ đầu	795 /QĐ - SYT	X	X		
878	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
879	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều	795 /QĐ - SYT	X	X	X	
880	Tập ho có hiệu quả cho người bệnh Hen phế quản	795 /QĐ - SYT	X	X		
881	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản	795 /QĐ - SYT	X	X		

STT	TÊN DMKT	QB Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
882	Chọc rửa màng phổi	795 /QB - SYT	X	X	X	
883	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	795 /QB - SYT	X	X	X	
884	Đo độ bão hòa oxy máu qua da	795 /QB - SYT	X	X	X	X
885	Test dưới da với thuốc	795 /QB - SYT	X	X	X	X
886	Giảm mẫn cảm với thuốc uống	795 /QB - SYT	X	X		
887	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	795 /QB - SYT	X	X		
888	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều	795 /QB - SYT	X	X	X	X
889	Siêu âm tim Doppler	795 /QB - SYT	X	X		
890	Siêu âm tim Doppler tại giường	795 /QB - SYT	X	X		
891	Siêu âm tại giường	795 /QB - SYT	X	X	X	X
892	Định lượng CRP	795 /QB - SYT	X	X	X	
893	Đường máu mao mạch	795 /QB - SYT	X	X	X	
894	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	795 /QB - SYT	X	X		
895	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	795 /QB - SYT	X	X		
896	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	795 /QB - SYT	X	X		
897	Thận nhân tạo cấp cứu	795 /QB - SYT	X	X	X	
898	Dẫn lưu màng phổi, ô áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	795 /QB - SYT	X	X		
899	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	795 /QB - SYT	X	X	X	
900	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	795 /QB - SYT	X	X	X	
901	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	795 /QB - SYT	X	X	X	
902	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	795 /QB - SYT	X	X	X	
903	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	795 /QB - SYT	X	X	X	
904	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi	795 /QB - SYT	X	X		
905	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực	795 /QB - SYT	X	X		
906	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.)	795 /QB - SYT	X	X	X	
907	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy	795 /QB - SYT	X	X	X	
908	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy	795 /QB - SYT	X	X	X	
909	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	795 /QB - SYT	X	X	X	

STT	TÊN DMKT	QĐ Phê duyệt	Phân tuyến DMKT			
			TW	Tỉnh	Huyện	Xã
910	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
911	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
912	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
913	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
914	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
915	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x		
916	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	795 /QĐ - SYT	x	x		
917	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
918	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss – phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
919	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	795 /QĐ - SYT	x	x	x	
920	Đo hoạt độ CK (Creatinine kinase)	795 /QĐ - SYT	x	x		
921	Đo hoạt độ CK – MB (Isozym MB of Creatine kinase)	795 /QĐ - SYT	x	x		
922	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	795 /QĐ - SYT	x	x		
923	Định lượng Pro-calcitonin	795 /QĐ - SYT	x	x		
924	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	795 /QĐ - SYT	x	x		
925	Đặt catheter động mạch	110 /QĐ - SYT	x	x		
926	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	110 /QĐ - SYT	x	x	x	
927	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	110 /QĐ - SYT	x	x	x	
928	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	110 /QĐ - SYT	x	x	x	
929	Chụp Xquang đại tràng	110 /QĐ - SYT	x	x		
930	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	401/QĐ-BYT	x	x	x	
931	Định lượng Ferritin	401/QĐ-BYT	x	x		
932	Huyết độ (Máy đếm tổng trở)	401/QĐ-BYT	x	x	x	
933	Định lượng Cyfra 21- 1	401/QĐ-BYT	x	x		
934	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	401/QĐ-BYT	x	x		
935	Định lượng Sắt	401/QĐ-BYT	x	x	x	
936	Định lượng Troponin T	401/QĐ-BYT	x	x		
937	Định lượng Troponin I	401/QĐ-BYT	x	x		
938	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)	401/QĐ-BYT	x	x		